

## GIẢI CHI TIẾT

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. book

B. cool

C. foot

D. look

A. book: /bʊk/ - Nguyên âm /ʊ/

B. cool: /ku:l/ - Nguyên âm /u:/

C. foot: /fʊt/ - Nguyên âm /ʊ/

D. look: /lʊk/ - Nguyên âm /ʊ/

Từ "cool" có nguyên âm khác ( /u:/ ) so với ba từ còn lại ( /ʊ/ ).

Đáp án đúng là: B. cool

Question 2: A. ghost

B. genre

C. guest

D. gather

A. ghost: /gəʊst/ - Phụ âm "g" phát âm là /g/

B. genre: /'ʒɒnrə/ - Phụ âm "g" phát âm là /ʒ/

C. guest: /gest/ - Phụ âm "g" phát âm là /g/

D. gather: /'gæðər/ - Phụ âm "g" phát âm là /g/

Trong các từ trên, từ "genre" có phụ âm "g" phát âm là /ʒ/, khác với ba từ còn lại, trong đó phụ âm "g" được phát âm là /g/.

Đáp án đúng là: B. genre

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in following questions.

Question 3: A. present

B. starfish

C. machine

D. arrange

A. present

Noun: /'prezənt/

Verb: /pri'zent/

B. starfish /'stɑ:r.fɪʃ/

C. machine /mə'ʃi:n/

D. arrange /ə'reɪndʒ/

Đáp án đúng là: B starfish /'stɑ:r.fɪʃ/

Question 4: A. discovery

B. photograph

C. possible

D. temporary

A. discovery - /dɪs'klʌvəri/

B. photograph - /'fəʊtəʊgræf/

C. possible - /'pɒsɪbəl/

D. temporary - /'tempərəri/

Đáp án đúng là: A. discovery - /dɪs'klʌvəri/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: The new \_\_\_\_\_ in the town center has become a popular spot for both locals and tourists.

A. cultural center

B. playground

C. bus stop

D. grocery store

A. **cultural center** - Trung tâm văn hóa. Đây là nơi tổ chức các sự kiện văn hóa, triển lãm và hoạt động cộng đồng. Đây thường là một địa điểm thu hút cả người dân địa phương và du khách.

B. **playground** - Khu vui chơi. Đây là nơi dành cho trẻ em chơi đùa.

C. **bus stop** - Trạm xe buýt. Đây là nơi mà người dân chờ xe buýt và thường không phải là một điểm đến phổ biến cho du khách.

D. **grocery store** - Cửa hàng tạp hóa. Đây là nơi người dân mua thực phẩm và hàng hóa hàng ngày.

Đáp án đúng là: A. cultural center

Question 6: By the time the concert started, they \_\_\_\_\_ for over two hours in line, waiting for their tickets to be checked.

A. had been standing

B. were standing

C. stood

D. have been standing

A. **had been standing** - Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn, phù hợp với ngữ cảnh khi một hành động đã xảy ra liên tục trước một thời điểm trong quá khứ.

B. **were standing** - Thì quá khứ tiếp diễn, có thể đúng nhưng không nhấn mạnh sự liên tục trước thời điểm khác.

C. **stood** - Thì quá khứ đơn, không diễn tả hành động liên tục.

D. **have been standing** - Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn, không phù hợp với ngữ cảnh quá khứ.

Đáp án đúng là: A. had been standing

Question 7: According to Minh, participating in a team sport is \_\_\_\_\_ than playing an individual sport because it requires more cooperation and communication.

A. **more challenging**                      B. the most challenging                      C. as challenging                      D. challenging

- A. **more challenging** - So sánh hơn, đúng với ngữ cảnh khi so sánh hai loại thể thao.  
B. **the most challenging** - So sánh nhất, không phù hợp với việc so sánh hai yếu tố.  
C. **as challenging** - So sánh bằng, không phù hợp với việc một hoạt động được cho là khó hơn hoạt động khác.  
D. **challenging** - Không có yếu tố so sánh, không phù hợp với ngữ cảnh.

Đáp án đúng là: **A. more challenging**

**Question 8:** If she \_\_\_\_\_ the new community center tomorrow, she \_\_\_\_\_ more about the upcoming events.

A. visit/ would learn                      B. visited/ would learn                      C. is visiting/ learns                      D. **visits/ will learn**

- A. **visit/ would learn** - Thì hiện tại đơn và thì điều kiện, không phù hợp với tình huống hiện tại.  
B. **visited/ would learn** - Thì quá khứ đơn và thì điều kiện, không phù hợp với tình huống hiện tại.  
C. **is visiting/ learns** - Thì hiện tại tiếp diễn và thì hiện tại đơn, không đúng cấu trúc câu điều kiện loại 1.  
D. **visits/ will learn** - Thì hiện tại đơn và thì tương lai đơn, phù hợp với câu điều kiện loại 1 (real possibility).

Đáp án đúng là: **D. visits/ will learn**

**Question 9:** Tuan is talking to Mai about his new job.

Tuan: "I just started working at a new café downtown!" Mai: " \_\_\_\_\_ "

- A. I have no idea what you're talking about.                      B. Why are you so upset?  
C. **That sounds exciting! Congratulations!**                      D. I don't know how to help.

- A. **I have no idea what you're talking about.** - Không phù hợp với việc chúc mừng một thành tích.  
B. **Why are you so upset?** - Không phù hợp vì không liên quan đến việc chia sẻ tin vui.  
C. **That sounds exciting! Congratulations!** - Phản ứng tích cực và chúc mừng, phù hợp với việc chia sẻ tin vui về công việc mới.  
D. **I don't know how to help.** - Không phù hợp với tình huống vui mừng về công việc mới.

Đáp án đúng là: **C. That sounds exciting! Congratulations!**

**Question 10:** The restaurant \_\_\_\_\_ we went to last night has received excellent reviews.

A. that                      B. who                      C. **which**                      D. whom

- A. **that** - Đại từ quan hệ dùng để chỉ vật hoặc người, thường trong câu xác định. Tuy nhiên, nó cũng có thể dùng trong một câu không xác định, nhưng không phải lựa chọn chính trong trường hợp này.  
B. **who** - Đại từ quan hệ dùng để chỉ người, không phù hợp với vật.  
C. **which** - Đại từ quan hệ dùng để chỉ vật, phù hợp với câu không xác định để cung cấp thông tin bổ sung về một đối tượng.  
D. **whom** - Đại từ quan hệ dùng để chỉ người, thường là tân ngữ trong câu, không phù hợp với ngữ cảnh này.

Đáp án đúng là: **C. which**

**Question 11:** Linh felt \_\_\_\_\_ when she finally completed her challenging project.

A. **relieved**                      B. angry                      C. bored                      D. puzzled

- A. **relieved** - Có nghĩa là cảm thấy nhẹ nhõm hoặc thoải mái sau khi giải quyết xong một vấn đề.  
B. **angry** - Có nghĩa là cảm thấy tức giận, không phù hợp với cảm giác hoàn thành công việc.  
C. **bored** - Có nghĩa là cảm thấy chán nản, không liên quan đến cảm giác hoàn thành công việc.  
D. **puzzled** - Có nghĩa là cảm thấy bối rối hoặc không hiểu điều gì đó, không phù hợp với cảm giác hoàn thành công việc.

Đáp án đúng là: **A. relieved**

**Question 12:** When visiting a new city, it's important to take \_\_\_\_\_ pictures to remember your trip.

A. **some**                      B. none                      C. every                      D. much

- A. **some** - Lượng từ chỉ một số lượng không cụ thể, phù hợp với việc chụp ảnh trong chuyến đi.  
B. **none** - Lượng từ chỉ không có gì, không phù hợp với ngữ cảnh tích cực như chụp ảnh.  
C. **every** - Lượng từ chỉ tất cả, không phù hợp khi không cần phải chụp mọi bức ảnh.  
D. **much** - Lượng từ chỉ số lượng lớn, thường dùng với danh từ không đếm được, không phù hợp với danh từ đếm được như "pictures".

Đáp án đúng là: **A. some**

Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

**ANNOUNCEMENT: CHOOSING THE RIGHT CAREER**

- Before deciding on a career, it's important to think **(13)** \_\_\_\_\_ your interests and skills.
- Talk to professionals who are working in the field you are interested **(14)** \_\_\_\_\_.
- Make sure to research the **(15)** \_\_\_\_\_ of the job market to see if it is growing or shrinking.
- Consider the level of education and **(16)** \_\_\_\_\_ you need for the career you understand

and are suitable for.

Question 13: A. about

B. for

C. with

D. of

Question 14: A. x (no article)

B. the

C. a

D. an

Question 15: A. situation

B. problem

C. level

D. condition

Question 16: A. train

B. trains

C. training

D. trainer

Question 13:

A. about - Đúng, vì giới từ "about" được sử dụng khi nói về điều gì đó, như sở thích và kỹ năng.

B. for - Không phù hợp trong ngữ cảnh này.

C. with - Không phù hợp trong ngữ cảnh này.

D. of - Không phù hợp trong ngữ cảnh này.

Đáp án đúng là: A. about

Question 14:

A. x (no article) - Đúng, không cần mạo từ khi nói chung về lĩnh vực.

B. the - Không cần thiết trong ngữ cảnh này.

C. a - Không phù hợp khi nói về một lĩnh vực cụ thể mà không cần mạo từ.

D. an - Không phù hợp trong ngữ cảnh này.

Đáp án đúng là: A. x (no article)

Question 15:

A. situation - Không phù hợp với ngữ cảnh của thị trường việc làm.

B. problem - Không phù hợp với ngữ cảnh này.

C. level - Có thể là lựa chọn đúng, nhưng không phải là từ tốt nhất trong ngữ cảnh này.

D. condition - Đúng, vì "condition" chỉ tình trạng của thị trường việc làm.

Đáp án đúng là: D. condition

Question 16:

A. train - Động từ, không phù hợp với ngữ cảnh yêu cầu danh từ.

B. trains - Danh từ số nhiều không phù hợp với ngữ cảnh này.

C. training - Danh từ phù hợp với ngữ cảnh yêu cầu về giáo dục và đào tạo.

D. trainer - Danh từ chỉ người đào tạo, không phù hợp trong ngữ cảnh này.

Đáp án đúng là: C. training

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 17 to 18.

Question 17: Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

I had an interesting experience during my trip to Japan last month. Everything seemed to be going well until I decided to explore the countryside. \_\_\_\_\_.

a. After a long journey, I finally reached the village, but to my surprise, everything was closed due to a local festival.

b. I was excited to see the traditional houses and beautiful landscapes.

c. The moment I left the city, I realized that I had forgotten my map at the hotel.

A. c-b-a

B. a-c-b

C. b-a-c

D. b-c-a

Question 18: Choose the sentence that can end the text (in Question 17) most appropriately.

A. Eventually, I found a small café where I could relax and enjoy the view.

B. Luckily, I was able to ask for directions from a passerby.

C. Despite the setbacks, I managed to explore some parts of the countryside.

D. Unfortunately, I had to return to the city without seeing anything.

Question 17: Sắp xếp các câu theo thứ tự hợp lý

Câu (b) sẽ là câu bắt đầu hợp lý, vì nó thể hiện sự hào hứng của người kể khi muốn khám phá các ngôi nhà truyền thống và cảnh quan đẹp. Đây là phần giới thiệu cho chuyến đi.

Câu (c) tiếp theo, khi người kể nhận ra rằng họ đã quên bản đồ ở khách sạn ngay khi vừa rời khỏi thành phố, điều này tạo ra một vấn đề.

Câu (a) là câu kết thúc, khi sau một hành trình dài đến ngôi làng, họ phát hiện ra rằng mọi thứ đều đóng cửa vì một lễ hội địa phương, điều này làm cho tình huống thêm khó khăn.

Đáp án đúng là: D. b-c-a

Question 18: Chọn câu kết thúc đoạn văn một cách phù hợp

Xét theo diễn biến của câu chuyện:

Câu chuyện mô tả các khó khăn mà người kể gặp phải khi khám phá vùng quê, và kết thúc hợp lý sẽ là việc họ không thể tham quan được gì vì mọi thứ đều đóng cửa.

**Đáp án đúng là: C. Despite the setbacks, I managed to explore some parts of the countryside.**

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 19 to 24.**

### Living on Planet Earth

Living on Earth has its own set of problems. First, the planet's environment is always changing, and there is (19) \_\_\_\_\_ we can do to fully control it. (20) \_\_\_\_\_ sustainable energy sources, like solar or wind energy, is important, but difficult because of technology limits. The Earth's resources are limited. If we don't use them carefully, they could run out. That's why living in a way that protects the environment is very important.

(21) \_\_\_\_\_, there are many good things about living on Earth. The planet gives us all the resources (22) \_\_\_\_\_ to keep life going, like water, air, and food. Human creativity (23) \_\_\_\_\_ us to adapt and thrive (24) \_\_\_\_\_ different places, from hot jungles to dry deserts. Even with the problems, Earth's variety of life and natural beauty continue to inspire and amaze people around the world, making it a place worth protecting.

Question 19: A. a lot

B. much

C. a few

D. little

Question 20: A. Find

B. Found

C. Finding

D. Finds

Question 21: A. Although

B. However

C. But

D. Because

Question 22: A. need

B. needed

C. needing

D. to need

Question 23: A. allows

B. allow

C. lets

D. let

Question 24: A. at

B. in

C. on

D. to

Question 19: D. little

Question 20: C. Finding

A. Find, B. Found, C. Finding, D. Finds

**Đáp án: C. Finding**

**Giải thích:** Danh động từ "Finding" (việc tìm kiếm) được dùng như chủ ngữ của câu: "Finding sustainable energy sources is important..." (Việc tìm kiếm các nguồn năng lượng bền vững là quan trọng...)

Question 21: B. However

"(21) \_\_\_\_\_, there are many good things about living on Earth."

A. Although, B. However, C. But, D. Because

**Giải thích:** "However" (tuy nhiên) được dùng để thể hiện sự tương phản với câu trước đó về các vấn đề khi sống trên Trái Đất: "However, there are many good things about living on Earth." (Tuy nhiên, có nhiều điều tốt đẹp khi sống trên Trái Đất.)

Question 22: D. to need

Question 23: A. allows

A. allows, B. allow, C. letting, D. let

**Giải thích:** "Creativity" (sự sáng tạo) là danh từ số ít, nên động từ cũng phải ở dạng số ít: "Human creativity allows us to adapt and thrive..." (Sự sáng tạo của con người cho phép chúng ta thích nghi và phát triển...)

Cấu trúc: allow sb to V st

Question 24: B. in

A. at, B. in, C. on, D. to

**Giải thích:** "In" được dùng để chỉ vị trí bên trong một nơi nào đó: "...thrive in different places..." (phát triển ở nhiều nơi khác nhau...)

Chính chủ Trần Thiên Huy zalo 0963490882

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.**

Question 25: "I read this book about ancient history last month," he said.

A. He said he had read this book about ancient history the month before.

B. He said he was reading this book about ancient history last month.

C. He said he had read that book about ancient history last month.

D. He said he had read that book about ancient history the month before.

**Câu gốc:** "I read this book about ancient history last month," he said.

**Lựa chọn D:** "He said he had read that book about ancient history the month before."

**Giải thích:**

**Thì của câu gốc:** Câu gốc sử dụng thì quá khứ đơn ("read"), dấu hiệu "last month".

**Câu tường thuật:**

- + Lùi thì: QKĐ → QKHT: "read" → "had read".
- + Đổi "this" thành "that".
- + Đổi "last month" thành "the month before".

**Đáp án đúng là: D. He said he had read that book about ancient history the month before.**

Biên soạn chính chủ Trần Thiên Huy zalo 0963490882

**Question 27:** We should try to cook traditional Vietnamese dishes to understand our heritage better.

**A. How about we try to cook traditional Vietnamese dishes to understand our heritage better?**

**B. What about try to cook traditional Vietnamese dishes to understand our heritage better?**

**C. Why don't we try to cooking traditional Vietnamese dishes to understand our heritage better?**

**D. Why not try to cook traditional Vietnamese dishes to understanding our heritage better?**

**Câu gốc:** "We should try to cook traditional Vietnamese dishes to understand our heritage better."

**A. "How about we try to cook traditional Vietnamese dishes to understand our heritage better?"**

**Giải thích:** Đây là câu đúng. "How about" là một cách dùng để đề xuất ý tưởng hoặc hành động. Cấu trúc này phù hợp với cách đề xuất hành động.

**B. "What about try to cook traditional Vietnamese dishes to understand our heritage better?"**

**Giải thích:** Lựa chọn này không đúng vì thiếu từ "we" và động từ "try" nên phải dùng dạng "trying" ở đây. Câu đúng phải là "What about trying to cook..."

**C. "Why don't we try to cooking traditional Vietnamese dishes to understand our heritage better?"**

**Giải thích:** Lựa chọn này không đúng vì "try to cooking" là sai. Đúng phải là "try to cook" với động từ nguyên mẫu.

**D. "Why not try to cook traditional Vietnamese dishes to understanding our heritage better?"**

**Giải thích:** Lựa chọn này không đúng vì "to understanding" là sai. Đúng phải là "to understand" với động từ nguyên mẫu.

**Đáp án đúng là: A. How about we try to cook traditional Vietnamese dishes to understand our heritage better?**

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.**

**Question 28:** Tom and his friend/ disagree/ about the best way/ to solve the problem/ but/ they/ work /together /well.

**A. Tom and his friend disagree with the best way to solve the problem, but they work together with well.**

**B. Tom and his friend disagree to the best way to solve the problem, but they work well together.**

**C. Tom and his friend disagree with the best way to solve the problem, but they work well with together.**

**D. Tom and his friend disagree about the best way to solve the problem, but they work together well.**

**A: "Tom and his friend disagree with the best way to solve the problem, but they work together with well."**

**Giải thích:** Lựa chọn này không chính xác vì "disagree with" không phù hợp trong ngữ cảnh này. Đúng hơn là "disagree about." Ngoài ra, "together with well" là cấu trúc không chính xác. Câu nên dùng "work together well."

**B: "Tom and his friend disagree to the best way to solve the problem, but they work well together."**

**Giải thích:** Lựa chọn này không đúng vì "disagree to" không đúng trong ngữ cảnh này. Đúng là "disagree about." Câu kết thúc đúng với "work well together," nhưng phần đầu của câu không chính xác.

**C: "Tom and his friend disagree with the best way to solve the problem, but they work well with together."**

**Giải thích:** Lựa chọn này không đúng vì "disagree with" không phù hợp trong ngữ cảnh này. Đúng hơn là "disagree about." Ngoài ra, "work well with together" là cấu trúc không chính xác. Đúng là "work together well."

**D: "Tom and his friend disagree about the best way to solve the problem, but they work together well."**

**Giải thích:** Đây là câu đúng vì "disagree about" là cấu trúc đúng khi nói về quan điểm khác nhau về một vấn đề. "Work together well" cũng sử dụng cấu trúc chính xác để miêu tả việc làm việc hiệu quả cùng nhau.

**Đáp án đúng là: D. "Tom and his friend disagree about the best way to solve the problem, but they work together well."**

**Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.**

**Question 29.** What does the sign say?



**A. You must wear gloves in this place.**

**B. You must wear a hard hat in this place.**

**C. You can walk here without any safety things.**

**D. You need to wear safety glasses in this place.**

**A. Bạn phải đeo găng tay ở nơi này.**

**B. Bạn phải đội mũ bảo hộ ở nơi này.**

C. Bạn có thể đi lại ở đây mà không cần mang đồ an toàn.

D. Bạn cần đeo kính bảo hộ ở nơi này.

**Giải thích:**

Biển báo "Caution: Hard Hat Area" có nghĩa là bạn cần đội mũ bảo hộ ở khu vực này. Các lựa chọn khác không chính xác, vì chúng không liên quan đến việc đội mũ bảo hộ.

Đáp án: **B. You must wear a hard hat in this place.**

Biên soạn chính chủ Trần Thiên Huy zalo 0963490882

**Question 30:** What does the notice say?

"All visitors must sign in at the front desk before entering the building."

A. Visitors need to meet the receptionist to enter the building.

B. You can enter the building at any time.

**C. You cannot enter the building without signing in at the front desk.**

D. Only visitors who have signed in at the front desk can enter the building.

A. Khách du lịch cần gặp lễ tân để vào nhà.

B. Bạn có thể vào tòa nhà bất cứ lúc nào.

C. Không thể vào tòa nhà nếu không đăng ký tại lễ tân.

D. Chỉ có khách du lịch đã đăng ký tại lễ tân mới được vào tòa nhà.

**Đáp án đúng là: C. You cannot enter the building without signing in at the front desk.**

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.**

English is a language spoken by millions of people all over the world, but it is spoken differently in each country. Two well-known types of English are Australian English and Canadian English. They are very similar to British English and American English, but with some **special** differences.

For example, in Australian English, people often make words shorter. They say "arvo" instead of "afternoon" and "brekkie" instead of "breakfast." Canadian English is more like American English in the way people speak and the words they use. But one difference is how they spell words like "colour" and "favour." Canadians spell these words with "ou," like in British English, but Americans use just "o."

The grammar is also a little different. Canadians sometimes use the British form of words like "learnt" instead of the American "learned." Australians often speak in a more **relaxed** way, leaving out some words when they speak casually. Even though there are differences, Australian and Canadian English are still easy to understand for people who speak other types of English.

**Question 31.** What is the main idea of the passage?

A. Australian and Canadian English are the same as British English.

**B. English is spoken differently around the world but is easy to understand.**

C. Canadian English is the same as American English.

D. Australian English is hard to understand for most people.

**Question 32.** The word "special" in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to \_\_\_\_\_.

A. usual

**B. different**

C. same

D. normal

**Question 33.** What does the writer use to explain the differences between Australian and Canadian English?

**A. examples**

B. numbers

C. pictures

D. quotes

**Question 34.** Which difference is NOT mentioned in the passage?

A. grammar

**B. pronunciation**

C. spelling

D. short words

**Question 35.** What does the writer say about Australian and Canadian English?

A. They are very different from British and American English.

B. People who speak British or American English cannot understand them.

**C. It is still easy for people to understand these types of English.**

D. They are spoken in the same way as British English.

**Question 36.** The word "relaxed" in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

**A. formal**

B. easy

C. slow

D. friendly

**Question 31:** Ý chính của đoạn văn là gì?

**B. Có những sự khác biệt rõ ràng giữa lối sống truyền thống và hiện đại của Việt Nam, nhưng cũng có một số điểm tương đồng.**



**Giải thích:** Đoạn văn bắt đầu bằng cách mô tả sự thay đổi trong lối sống Việt Nam từ nông thôn và truyền thống đến đô thị và hiện đại. Câu chính của đoạn văn là: "Today, Vietnam is very different. Cities like Ho Chi Minh City and Hanoi have grown quickly with tall buildings and busy streets." Và "Even with these changes, many Vietnamese people still celebrate old festivals and keep their cultural practices." Điều này cho thấy sự thay đổi rõ ràng nhưng vẫn duy trì nhiều yếu tố truyền thống.

**Question 32:** Từ " đặc biệt " trong đoạn 1 có nghĩa GẦN NHẤT với \_\_\_\_\_.

- A. thông thường
- B. khác nhau
- C. giống nhau
- D. bình thường

**Đáp án : B - Trong ngữ cảnh của đoạn văn, "special" chỉ những điểm khác biệt hoặc đặc trưng, vì vậy "khác biệt" là từ gần nghĩa nhất.**

**Question 33:** Tác giả sử dụng gì để giải thích chi tiết từng điểm?

**A. ví dụ**

**Giải thích:** Tác giả giải thích sự thay đổi trong lối sống Việt Nam bằng cách sử dụng ví dụ cụ thể. Ví dụ được đề cập bao gồm: "Cities like Ho Chi Minh City and Hanoi have grown quickly with tall buildings and busy streets," và "People now use new technology every day, like smartphones and computers." Các ví dụ này giúp làm rõ sự khác biệt giữa truyền thống và hiện đại.

**Question 34:** Sự khác biệt nào KHÔNG được đề cập trong đoạn văn?

- A. ngữ pháp B. phát âm C. chính tả D. từ ngữ

**Đáp án B. Phát âm**

**Đoạn văn thảo luận về sự khác biệt trong ngữ pháp, cách đánh vần và các từ ngữ, nhưng không đề cập đến phát âm**

Biên soạn chính chủ Trần Thiên Huy zalo 0963490882

**Question 35:** Tác giả đưa ra nhận xét cuối cùng về sự thay đổi trong lối sống Việt Nam như thế nào?

**C. Nhiều phong tục truyền thống vẫn được duy trì mặc dù có sự thay đổi hiện đại.**

**Giải thích:** Tác giả nhấn mạnh rằng mặc dù có nhiều sự thay đổi trong lối sống, nhiều phong tục truyền thống vẫn được giữ gìn. Câu: "Even with these changes, many Vietnamese people still celebrate old festivals and keep their cultural practices" cho thấy rằng các giá trị truyền thống vẫn được duy trì bất chấp sự thay đổi hiện đại.

**Question 36:** Từ "thoải mái" trong đoạn 3 có nghĩa NGHIÊM TRỌNG với \_\_\_\_\_.

- A. trang trọng B. dễ dàng C. chậm D. thân thiện

**Đáp án A. trang trọng**

**Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.**

Good health is one of the most important things in life. (37) \_\_\_\_\_, taking care of the body and mind has become a priority. Eating healthy food, exercising, and (38) \_\_\_\_\_. A good diet includes fruits, vegetables, and whole grains, which give the body energy and nutrients. Exercise helps the heart, builds muscle, and keeps a healthy weight. Sleep is also important. (39) \_\_\_\_\_, the body can't recover well. Research shows that 7-9 hours of sleep leads to better health. Recently, mental health has gained more attention. Handling stress, staying close to loved ones, and mindfulness (40) \_\_\_\_\_. Since mental health is as important as physical health, it leads to a happier life.

- A. When people don't sleep enough
- B. help improve mental health
- C. getting enough sleep are key to staying healthy
- D. As more people understand the importance of health

**Question 37.** \_\_\_\_\_. **Question 38.** \_\_\_\_\_. **Question 39.** \_\_\_\_\_. **Question 40.** \_\_\_\_\_.

**Question 37.**

**Đáp án: D. As more people understand the importance of health**

**Giải thích:**

Câu này cần một mệnh đề giải thích lý do tại sao chăm sóc sức khỏe trở nên quan trọng. Lựa chọn **D** phù hợp vì nó nói về việc nhiều người bắt đầu hiểu rõ tầm quan trọng của sức khỏe.

**Question 38.**

**Đáp án: C. getting enough sleep are key to staying healthy**

**Giải thích:**

Câu này yêu cầu một mệnh đề liệt kê các yếu tố quan trọng để duy trì sức khỏe. Lựa chọn **C** đúng vì nó hoàn thành chuỗi các hoạt động quan trọng cho sức khỏe: ăn uống lành mạnh, tập thể dục và ngủ đủ giấc.

**Question 39.**

**Đáp án: A. When people don't sleep enough**

Giải thích:

Câu này cần một mệnh đề nói về việc thiếu ngủ và tác động của nó đến sức khỏe. Lựa chọn **A** phù hợp vì nó nói rõ hậu quả khi mọi người không ngủ đủ giấc.

**Question 40.**

**Đáp án: B. help improve mental health**

Giải thích:

Câu này cần một mệnh đề diễn tả tác dụng của việc xử lý căng thẳng, giữ mối quan hệ gần gũi và thực hành chánh niệm đối với sức khỏe tinh thần. Lựa chọn **B** phù hợp vì nó nói về việc cải thiện sức khỏe tinh thần.

**Đáp án:**

**Question 37: D**

**Question 38: C**

**Question 39: A**

**Question 40: B**

**Biên soạn chính chủ Trần Thiên Huy zalo 0963490882**

**THE END**